

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	[2] - [4]
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	[5] - [6]
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	[7] - [8]
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	[9]
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	[10]
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	[11] - [35]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ		
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT		
Ông Phạm Quang	Thành viên		
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên		
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)	(i)
Bà Nguyễn Văn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)	(i)
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên	(Bỏ nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)	(i)

Thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này, bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Hương Giang	Phó Tổng giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:		
- Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)	(i)
- Bà Ma Thị Bích Thủy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)	(i)
- Ông Lê Minh Hải	Thành viên		
- Ông Chu Đức Khương	Thành viên		

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 21/04/2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại cụm khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Quang

Số: 87/2018/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		529.328.407.549	577.795.011.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.233.220.946	8.566.099.919
1. Tiền	111	5.1	5.233.220.946	8.566.099.919
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	2.825.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.825.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.578.725.985	242.770.175.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	182.697.257.584	177.326.623.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.622.092.437	11.792.891.865
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	46.307.143.041	56.496.155.783
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(4.047.767.077)	(2.845.495.733)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	290.011.643.810	316.624.056.742
1. Hàng tồn kho	141		290.011.643.810	316.624.056.742
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.679.816.808	9.834.679.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	401.030.303	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.278.786.505	9.834.679.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.062.909.222	148.082.668.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		79.366.444.956	100.318.031.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	79.366.444.956	96.327.964.233
- Nguyên giá	222		138.444.305.172	156.471.682.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.077.860.216)	(60.143.718.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	3.990.067.417
- Nguyên giá	228		1.830.644.247	5.030.401.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.830.644.247)	(1.040.334.405)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.413.436.019	10.698.345.144
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	18.413.436.019	10.698.345.144
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.283.028.247	7.066.291.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.283.028.247	7.066.291.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		664.391.316.771	725.877.680.524

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		493.261.178.578	547.242.773.069
I. Nợ ngắn hạn	310		493.261.178.578	547.242.773.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	69.074.021.493	103.243.335.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.485.221.378	21.601.531.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	812.115.298	1.381.042.936
4. Phải trả người lao động	314		608.079.741	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	324.186.519	1.398.225.702
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	15.000.000.000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	400.957.554.149	419.618.637.408
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	171.130.138.193	178.634.907.455
I. Vốn chủ sở hữu	410		171.130.138.193	178.634.907.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.130.138.193	28.634.907.455
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.634.907.455	3.811.667.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.495.230.738	24.823.240.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		664.391.316.771	725.877.680.524

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	531.271.219.904	649.608.835.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		531.271.219.904	649.608.835.101
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	486.298.814.255	611.095.805.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.972.405.649	38.513.029.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	20.431.811	241.118.840
7. Chi phí tài chính	22	6.5	14.935.514.539	14.907.760.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.509.313.251	14.796.173.928
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	3.375.263.636	3.979.630.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	9.631.289.805	6.324.922.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.050.769.480	13.541.835.090
11. Thu nhập khác	31	6.6	663.477.460	60.078.826
12. Chi phí khác	32	6.7	7.976.534.845	4.114.141
13. Lợi nhuận khác	40		(7.313.057.385)	55.964.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.737.712.095	13.597.799.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.242.481.357	457.529.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.495.230.738	13.140.269.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		500	876

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		564.109.480.417	645.294.030.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(495.508.366.399)	(557.767.576.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.840.362.615)	(3.705.903.190)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.584.366.059)	(15.399.957.987)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.811.408.995)	(592.701.431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.068.959.077	10.892.151.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.537.395.518)	(47.664.451.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		31.896.539.908	31.055.591.831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.438.111.180)	(3.019.777.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.681.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.825.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.957.376	3.245.917.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.568.335.622)	(2.273.860.192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		434.121.732.834	474.084.149.803
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(452.782.816.093)	(530.614.723.047)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.661.083.259)	(56.530.573.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.332.878.973)	(27.748.841.605)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.566.099.919	38.887.506.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.233.220.946	11.138.644.631

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	01 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Hàng hóa của công ty chịu mức thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Hoạt động bán hàng hóa và hoạt động sản xuất dịch vụ.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước, tỷ lệ doanh thu chiếm trên 90% tổng doanh thu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.19. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số V8.7.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.165.430.976	2.209.532.990
Tiền gửi ngân hàng	4.067.789.970	6.356.566.929
Tiền VND gửi ngân hàng	3.936.450.120	6.256.711.698
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	219.914.179	21.211.403
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	4.496.163	5.594.856
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh	344.381.870	409.025.032
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	4.518.145	313.816.453
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	2.677.804.101	3.739.699.285
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	680.160.875	1.762.110.470
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	5.174.787	5.254.199
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	131.339.850	99.855.231
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	18.482.000	18.276.416
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Mỹ Đình	8.123.077	8.032.703
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	100.804.681	69.560.018
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	3.930.092	3.986.094
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.233.220.946	8.566.099.919

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	182.697.257.584	177.326.623.444
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	57.442.670.087	2.745.954.998
Công ty Cổ phần thép Thăng Long	39.407.517.549	47.182.793.264
Công ty Cổ phần thép DaNa - Uc	26.905.745.266	29.642.789.826
Các khoản phải thu khách hàng khác	58.941.324.682	174.580.668.446
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	57.442.670.087	2.745.954.998

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.622.092.437	11.792.891.865
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.300.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	322.092.437	11.792.891.865
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.300.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46.307.143.041		56.496.155.783	
- Ngân hàng Vietcombank	590.250		590.250	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	34.525.438.130		35.982.874.652	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.087.442.362		10.876.069.398	
- Tạm ứng	3.373.000.000		6.983.000.000	
+ Bùi Thị Hiền	400.000.000		500.000.000	
+ Đặng Mạnh Khiết	500.000.000		1.000.000.000	
+ Phạm Văn Duyệt	500.000.000		1.300.000.000	
+ Trịnh Thị Lựu	500.000.000		500.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.473.000.000		3.683.000.000	
- Các khoản chi hộ	2.181.558.427		2.509.726.427	
+ Bà Lê Thị Hương Giang	1.672.777.976		1.860.133.706	
+ Ông Phạm Quang	508.780.451		649.592.721	
- Phải thu khác	139.113.872		143.895.056	
b) Dài hạn	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000		30.000.000.000	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Bà Lê Thị Hương Giang	1.672.777.976		1.860.133.706	
- Ông Phạm Quang	508.780.451		649.592.721	

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Tam Nguyễn Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cast xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	254.444.205.598	-	293.220.246.938	-
Chi phí SXKD dở dang	640.713.057	-	4.053.224.850	-
Thành phẩm nhập kho	33.382.305.109	-	9.424.312.129	-
Hàng hóa	1.544.420.046		9.926.272.825	
Cộng	290.011.643.810	-	316.624.056.742	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	401.030.303	-
- Chi phí sửa chữa	317.030.303	-
- Chi phí thuê kho	84.000.000	-
b) Dài hạn	7.283.028.247	7.066.291.917
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.590.629.104	1.729.003.689
- Chi phí thuê văn phòng	5.274.979.416	5.337.288.228
- Chi phí dài hạn khác	417.419.727	-
Cộng	7.684.058.550	7.066.291.917

5.7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.413.436.019	10.698.345.144
Cộng	18.413.436.019	10.698.345.144

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . NỢ XẤU

NỢ XẤU	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị : VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
Các khoản phải thu ngắn hạn					
- Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh và Thương Mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	133.046.031	(133.046.031)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	198.257.985	(198.257.985)
- Công ty Cổ phần Nội thất Kim khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	1.009.021.517	(1.009.021.517)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	5.017.319.148	2.508.685.118	(2.508.634.030)	5.017.319.148	(1.505.170.200)
- Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	(85.919.236)		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	161.268.969	48.380.691	(112.888.278)		
Cộng	6.604.832.886	2.557.065.809	(4.047.767.077)	6.357.644.681	(2.845.495.733)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	2.825.000.000	2.825.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.825.000.000	2.825.000.000	-	-
b2) Ngắn hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07032018/HĐTG/MD-MELIN ngày 07 tháng 03 năm 2018, số tiền 1,1 tỷ đồng, thời hạn gửi 4 tháng, lãi suất 5%/năm
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12.1.032018/HĐTG/MD-MELIN ngày 12 tháng 03 năm 2018, số tiền 775 triệu đồng, thời hạn gửi 4 tháng, lãi suất 4,8%/năm
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12.2.032018/HĐTG/MD-MELIN ngày 12 tháng 03 năm 2018, số tiền 950 triệu đồng, thời hạn gửi 4 tháng, lãi suất 4,8%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.386.595.307	45.409.027.788	13.911.776.491	764.282.764	156.471.682.350
Tăng trong kỳ	1.525.431.577	5.846.405.446	1.218.673.120	83.262.103	8.673.772.246
- Mua trong kỳ	1.525.431.577	5.846.405.446	1.218.673.120	83.262.103	8.673.772.246
Giảm trong kỳ	25.354.636.515	780.000.000	566.512.909		26.701.149.424
- Thanh lý, nhượng bán	25.354.636.515	780.000.000	566.512.909		26.701.149.424
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	72.557.390.369	50.475.433.234	15.696.962.520	847.544.867	138.444.305.172
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.976.943.305	28.154.936.731	8.467.507.618	544.330.463	60.143.718.117
Tăng trong kỳ	1.976.149.767	3.402.061.429	800.041.783	29.446.496	6.207.699.475
- Số khấu hao trong kỳ	1.976.149.767	3.402.061.429	800.041.783	29.446.496	6.207.699.475
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	6.421.482.279	469.772.716	382.302.381		7.273.557.376
- Thanh lý, nhượng bán	6.421.482.279	469.772.716	382.302.381		7.273.557.376
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18.531.610.793	31.087.225.444	9.649.851.782	573.776.959	59.077.860.216
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	73.409.652.002	17.254.091.057	5.444.268.873	219.952.301	96.327.964.233
2. Tại ngày cuối kỳ	54.025.779.576	19.388.207.790	6.047.110.738	273.767.908	79.366.444.956

• Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.637.582.826 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.485.184.201 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.199.757.575	-	-	357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.199.757.575	-	-	-	-	3.199.757.575
- Thanh lý, nhượng bán	3.199.757.575	-	-	-	-	3.199.757.575
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	682.834.405	-	-	357.500.000	-	1.040.334.405
Tăng trong kỳ	32.581.528	-	-	-	1.473.144.247	1.505.725.775
- Số khấu hao trong kỳ	32.581.528	-	-	-	1.473.144.247	1.505.725.775
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	715.415.933	-	-	-	-	715.415.933
- Thanh lý, nhượng bán	715.415.933	-	-	-	-	715.415.933
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	2.516.923.170	-	-	-	1.473.144.247	3.990.067.417
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.644.247 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		69.074.021.493	69.074.021.493	103.243.335.972	103.243.335.972
Công ty CP đầu tư xây dựng NIS		15.105.813.478	15.105.813.478	16.563.250.000	16.563.250.000
Nippon steel & sumikin Bussan Corporation		18.745.114.675	18.745.114.675	-	-
R and K Tranding Co.LTD		30.200.725.218	30.200.725.218	42.739.301.651	42.739.301.651
Các khoản phải trả người bán khác		5.022.368.122	5.022.368.122	43.940.784.321	43.940.784.321
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.485.221.378	6.485.221.378	21.601.531.051	21.601.531.051
Công ty CP sản xuất và phát triển công nghiệp Việt Nhật		2.842.864.894	2.842.864.894	1.158.107.665	1.158.107.665
Tổng công ty CP thương mại xây dựng		1.410.186.705	1.410.186.705	-	-
- Đối tượng khác		2.232.169.779	2.232.169.779	20.443.423.386	20.443.423.386
b) Người mua trả tiền trước dài hạn					
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp		1.381.042.936	2.242.481.357	2.811.408.995	812.115.298
- Thuế TNDN		1.381.042.936	2.242.481.357	2.811.408.995	812.115.298
b) Phải thu					
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.					
5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC		30/06/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn		15.000.000.000		-	
Phải trả, phải nộp khác		15.000.000.000		-	
+ Chia cổ tức cho cổ đông (*)		15.000.000.000		-	
b) Dài hạn					
c) Phải trả khác là các bên liên quan					
(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 21/04/2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.					
5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		30/06/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn		324.186.519		1.398.225.702	
Trích trước chi phí lãi vay		324.186.519		1.398.225.702	
b) Dài hạn		-		-	
Cộng		324.186.519		1.398.225.702	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.957.554.149	400.957.554.149	434.121.732.834	452.782.816.093	419.618.637.408	419.618.637.408
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	166.999.945.427	166.999.945.427	184.599.945.427	217.063.366.667	199.463.366.667	199.463.366.667
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	233.957.608.722	233.957.608.722	249.521.787.407	235.719.449.426	220.155.270.741	220.155.270.741
b) Vay dài hạn						
Cộng	400.957.554.149	400.957.554.149	434.121.732.834	452.782.816.093	419.618.637.408	419.618.637.408

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201700621 ký ngày 04/12/2017 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND hoặc USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2017-2018, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 7 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Quý Nho và bà Đặng Thị Tuất, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà Lê Thị Hương Giang, hợp đồng thế chấp 2 ô tô nhãn hiệu Toyota và lô thép các loại quy định chi tiết trên hợp đồng này.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/VCB.TX-ML ký ngày 04/12/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 02/03/2018 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2016/VCB.TX-ML, số vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 483C của bà Lê Thị Hương Giang; thửa đất số 58B của ông Lê Thanh Tùng và bà Hoàng Thị Vũ Thủy; quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh, 1 máy xé băng cho hàng tồn cuộn kích thước xé 1.0-6.0mm, 2050m; hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Quang và bà Lê Thanh Hà, thế chấp 4 xe ô tô quy định chi tiết trên hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000					3.811.667.207	153.811.667.207
Tăng vốn năm trước	-						-
Lãi trong năm trước						24.823.240.248	24.823.240.248
Tăng khác							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	28.634.907.455	178.634.907.455
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						7.495.230.738	7.495.230.738
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Giảm khác						15.000.000.000	15.000.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)						15.000.000.000	15.000.000.000
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	-	-	-	21.130.138.193	171.130.138.193

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 21/04/2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của các đối tượng khác		150.000.000.000	150.000.000.000
- Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
- Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các đối tượng khác	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Doanh thu	531.271.219.904	649.608.835.101
Doanh thu bán hàng hóa	386.919.420.843	538.437.262.543
Doanh thu bán các thành phẩm và cung cấp dịch vụ	144.351.799.061	111.171.572.558
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	55.815.195.535	2.454.642.500

6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn hàng bán	486.298.814.255	611.095.805.377
Giá vốn hàng hóa	364.471.899.863	515.081.603.020
Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	121.826.914.392	96.014.202.357
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, cho vay	12.617.391	14.855.197
Chênh lệch tỷ giá	7.814.420	226.263.643
Cộng	20.431.811	241.118.840
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	14.509.313.251	14.796.173.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	426.201.288	111.587.035
Cộng	14.935.514.539	14.907.760.963
6.6 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tắt toán công nợ	629.098.624	6.687.832
Thu nhập khác	34.378.836	53.390.994
Cộng	663.477.460	60.078.826
6.7 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản	6.502.842.781	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.473.144.247	-
Các khoản khác	547.817	4.114.141
Cộng	7.976.534.845	4.114.141
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.631.289.805	6.324.922.301
Chi phí nhân viên	4.306.341.182	2.067.017.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	791.885.974	928.852.402
Chi phí dự phòng	1.202.271.344	-
Các khoản khác	3.330.791.305	3.329.051.952
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.375.263.636	3.979.630.210
Chi phí nhân viên	973.634.410	916.668.333
Chi phí khác	2.401.629.226	3.062.961.877
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.175.914.164	76.320.569.848
Chi phí nhân công	5.329.579.096	4.248.209.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.713.425.250	6.707.123.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.990.905	4.251.690.132
Chi phí dự phòng	1.202.271.344	-
Chi phí bằng tiền khác	12.990.774.713	1.772.441.226
Cộng	160.698.955.472	93.300.034.009

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.737.712.095	13.597.799.775
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.474.694.689	103.552.776
+ Các khoản chi phí do tất toán công nợ không được trừ	547.817	4.114.141
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	1.002.625	99.438.635
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.473.144.247	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.212.406.784	13.701.352.551
Số lỗ được chuyển		11.413.703.175
Thu nhập tính thuế		2.287.649.376
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.242.481.357	457.529.875

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	7.495.230.738	13.140.269.900
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	-	-
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	500	876

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo này, việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được thông qua Đại hội cổ đông.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.000.000	15.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	15.000.000	15.000.000

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	386.919.420.843	144.351.799.061	531.271.219.904
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Giá vốn hàng bán			
Lợi nhuận gộp	364.471.899.863	121.826.914.392	486.298.814.255
Tổng giá trị còn lại của tài sản	22.447.520.980	22.524.884.669	44.972.405.649
Nợ phải trả			664.391.316.771
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)			493.261.178.578
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			16.438.111.180
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước			8.793.124.643

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	538.437.262.543	111.171.572.558	649.608.835.101
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Giá vốn hàng bán			
Lợi nhuận gộp	515.081.603.020	96.014.202.357	611.095.805.377
Tổng giá trị còn lại của tài sản	23.355.659.523	15.157.370.201	38.513.029.724
Nợ phải trả			655.928.666.997
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)			488.976.729.890
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			3.019.777.303
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước			7.379.589.135

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

8.6 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.233.220.946		5.233.220.946
Phải thu khách hàng	182.697.257.584	-	182.697.257.584
Đầu tư	2.825.000.000	-	2.825.000.000
Phải thu khác	46.307.143.041	30.000.000.000	76.307.143.041
Trừ:	(4.047.767.077)	-	(4.047.767.077)
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.047.767.077)	-	(4.047.767.077)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	233.014.854.494	30.000.000.000	263.014.854.494
Các khoản vay và nợ	400.957.554.149	-	400.957.554.149
Phải trả người bán	69.074.021.493		69.074.021.493
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.324.186.519	-	15.324.186.519
Tổng cộng	485.355.762.161	-	485.355.762.161
Chênh lệch thanh khoản thuần	(252.340.907.667)	30.000.000.000	(222.340.907.667)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.566.099.919		8.566.099.919
Phải thu khách hàng	177.326.623.444	-	177.326.623.444
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	56.496.155.783	30.000.000.000	86.496.155.783
Trừ:	(2.845.495.733)	-	(2.845.495.733)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.845.495.733)	-	(2.845.495.733)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	239.543.383.413	30.000.000.000	269.543.383.413
Các khoản vay và nợ	419.618.637.408	-	419.618.637.408
Phải trả người bán	103.243.335.972	-	103.243.335.972
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.398.225.702	-	1.398.225.702
Tổng cộng	524.260.199.082	-	524.260.199.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	(284.716.815.669)	30.000.000.000	(254.716.815.669)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.825.000.000	-	2.825.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.956.633.548	260.977.283.494	254.956.633.548	260.977.283.494
Tài sản tài chính khác	3.679.816.808	9.834.679.793	3.679.816.808	9.834.679.793
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.233.220.946	8.566.099.919	5.233.220.946	8.566.099.919
Tổng cộng	266.694.671.302	279.378.063.206	266.694.671.302	279.378.063.206
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	400.957.554.149	419.618.637.408	400.957.554.149	419.618.637.408
Phải trả người bán	69.074.021.493	103.243.335.972	69.074.021.493	103.243.335.972
Phải trả khác	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tổng cộng	485.031.575.642	522.861.973.380	485.031.575.642	522.861.973.380

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

8.7 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	Chung cổ đông lớn và nhà quản lý là bà Lê Thị Hương Giang
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	Bán hàng	61.396.715.089
	Thu tiền bán hàng	6.700.000.000
	Mua hàng	208.332.200
	Trả tiền mua hàng	2.508.332.200
Bà Lê Thị Hương Giang	Chi hộ	437.384.270
	Thu tiền chi hộ	624.740.000
Ông Phạm Quang	Chi hộ	232.590.115
	Thu tiền chi hộ	373.402.385

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	97.200.000
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc	111.780.000
Tổng cộng		208.980.000

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kiệm

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Quang